



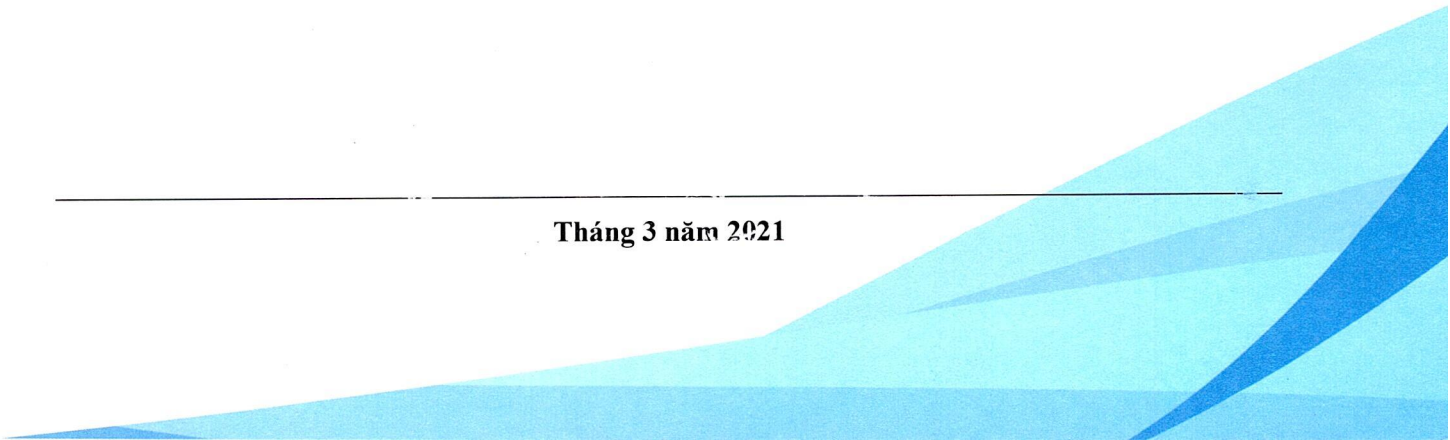
MHDVIETNAM

You trust us, you are perfect

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ
DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Tháng 3 năm 2021



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	8 – 9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Sơn La trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Sơn La được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường Đô thị Sơn La và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 Công ty Cổ phần số 5500217948 ngày 03/01/2017 (Lần đầu với Công ty Cổ phần) và Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5500217948 ngày 07/03/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 7, Đường Bàn Cọ, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 về việc Phê duyệt và công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Sơn La tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần ngày 03/01/2017 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5500217948 ngày 07/03/2019 là 304.624.627.915 đồng (Ba trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm mười lăm đồng chẵn) tương đương với 30.462.463 cổ phần (Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phần)

Công ty con

Tên	Mối quan hệ	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ đô thị Sơn La	Công ty con	Số 7, đường Bàn Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuất	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Bà Tòng Thị Kiều	Thành viên
Ông Đặng Đức Chính	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Tuất	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Giám đốc
Ông Đặng Đức Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngọc Mạnh Hùng	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá MHD là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá MHD bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 28 tháng 03 năm 2021

TM. BAN GIÁM ĐỐC
Giám đốc



LÊ VĂN TUÁT

Số: 30 /2021/MHD/BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Sơn La

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Sơn La (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Sơn La tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bá Ngọc

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
4044 - 2017 - 198 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH
GIÁ MHD**

*Ngày 28 tháng 03 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

Nguyễn Thế Thuận

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4056 - 2017 - 198 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		122.768.474.286	116.183.987.228
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.257.966.795	7.079.973.126
1	Tiền	111		8.257.966.795	7.079.973.126
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.184.033.752	84.740.101.117
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	69.961.425.604	57.285.316.665
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.501.543.152	7.372.936.872
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.721.064.996	20.081.847.580
IV	Hàng tồn kho	140		16.326.473.739	24.363.912.985
1	Hàng tồn kho	141	V.5	16.326.473.739	24.363.912.985
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		244.896.214.338	253.812.850.821
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		241.820.821.306	251.892.549.570
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	241.715.821.306	251.759.549.570
	- Nguyên giá	222		329.333.097.001	326.904.846.019
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.617.275.695)	(75.145.296.449)
2	TSCĐ vô hình	227	V.7	105.000.000	133.000.000
	- Nguyên giá	228		140.000.000	140.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.000.000)	(7.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.075.393.032	1.920.301.251
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.075.393.032	1.920.301.251
	Tổng cộng tài sản	270		367.664.688.624	369.996.838.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

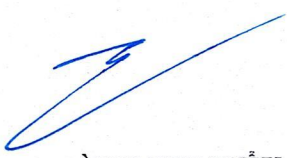
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	300		61.358.879.266	64.011.382.661
I	Nợ ngắn hạn	310		59.962.979.266	63.515.482.661
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	22.048.442.229	26.033.710.783
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.400.110	391.747.761
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	16.977.275.179	16.013.877.037
4	Phải trả người lao động	314		13.216.990.418	10.410.630.582
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	6.737.891.533	4.951.990.596
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	37.480.000	4.653.755.257
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		922.499.797	1.059.770.645
II	Nợ dài hạn	330		1.395.900.000	495.900.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	95.900.000	495.900.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	1.300.000.000	
D	Vốn chủ sở hữu	400		306.305.809.358	305.985.455.388
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	306.195.680.435	305.875.326.465
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.624.627.915	304.624.627.915
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		304.624.627.915	304.624.627.915
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(92.000.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.571.052.520	1.146.567.803
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	196.130.747
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	196.130.747
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		110.128.923	110.128.923
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		110.128.923	110.128.923
	Tổng cộng nguồn vốn	440		367.664.688.624	369.996.838.049

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng


ĐINH THỊ HẰNG


TÔNG THỊ KIỀU



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194.220.304.744	148.472.695.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		194.220.304.744	148.472.695.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	170.819.991.921	129.377.075.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.400.312.823	19.095.619.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	453.693.103	120.950.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.434.324	98.387.062
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.434.324</i>	<i>98.387.062</i>
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.263.040.094	15.128.171.398
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24+(25+26)}	30		5.559.531.508	3.990.011.614
12. Thu nhập khác	31	VI.6	96.325.017	84.234.262
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.945.535.171	45.090.747
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.849.210.154)	39.143.515
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.710.321.354	4.029.155.129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	722.258.542	766.604.876
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		988.062.812	3.262.550.253
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		988.062.812	3.262.550.253
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	32,00	107,10
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		32,00	107,10

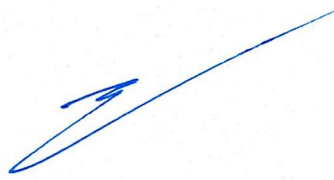
Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


ĐINH THỊ HẰNG


TÔNG THỊ KIỀU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	1.710.321.354	4.029.155.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	16.084.699.489	16.825.763.249
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(453.693.103)	(120.950.297)
- Chi phí lãi vay	6	31.434.324	98.387.062
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	17.372.762.064	20.832.355.143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(13.443.932.635)	(14.031.784.897)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.037.439.246	(14.036.716.507)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(162.957.522)	14.563.779.684
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.155.091.781)	(1.627.219.681)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.434.324)	(173.313.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	47.470.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(655.238.000)	(303.079.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	9.961.547.048	5.271.491.615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.012.971.225)	(1.809.728.181)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	453.693.103	120.950.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.559.278.122)	(1.688.777.884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	92.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(92.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.462.000.000	5.014.755.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.778.275.257)	(4.834.982.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.224.275.257)	87.772.405

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	1.177.993.669	3.670.486.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.079.973.126	3.409.486.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.257.966.795	7.079.973.126

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HẰNG



TÔNG THỊ KIỀU



LÊ VĂN TUÁT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Sơn La được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường Đô thị Sơn La và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 Công ty Cổ phần số 5500217948 ngày 03/01/2017 (Lần đầu với Công ty Cổ phần) và Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5500217948 ngày 07/03/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 7, Đường Bàn Cọ, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 về việc Phê duyệt và công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Sơn La tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần ngày 03/01/2017 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5500217948 ngày 07/03/2019 là 304.624.627.915 đồng (Ba trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm mười lăm đồng chẵn) tương đương với 30.462.463 cổ phần (Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phần)

Tên cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Cổ đông Nhà nước	300.473.627.915	98,64%	300.473.627.915	98,64%
Cổ đông khác	4.151.000.000	1,36%	4.151.000.000	1,36%
Cộng	304.624.627.915	100%	304.624.627.915	100%

Người đại diện theo pháp luật của công ty

Họ và tên: Nguyễn Xuân Minh
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ đô thị thành phố Sơn La – công ty con
Địa chỉ: Số 7, Đường Bàn Cọ, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ môi trường đô thị
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống đường giao thông nội thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - Quản lý vận hành hệ thống đèn chiếu sáng, trang trí đô thị - Quản lý dịch vụ quảng cáo đô thị, thực hiện các dịch vụ đô thị khác - Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: Lập quy hoạch đô thị và nông thôn. - Quản lý, giám sát chất lượng công trình xây dựng.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Xây dựng công trình công ích

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Thu gom rác thải không độc hại
Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Thoát nước và xử lý nước thải
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
Thu gom rác thải độc hại
Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại
Tái chế phế liệu
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
Lắp đặt hệ thống điện
Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh
Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh
Chuẩn bị mặt bằng
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thiết kế các công trình: Dân dụng và công nghiệp, giao thông, công trình điện đến 35 KV.
Vận tải hành khách đường bộ khác
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Bốc xếp hàng hóa
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2020, không có hàng hóa nào cần trích lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

Tài sản		2020 (Số năm)	
(a)	Nhà cửa, vật kiến trúc	(b)	6 – 25
(d)	Máy móc thiết bị	(e)	5 – 10
(g)	Phương tiện vận tải	(h)	6 – 10
(j)	Thiết bị dụng cụ quản lý	(k)	3 – 5

Chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Chi phí khấu hao tài sản cố định công cộng do Nhà nước giao Công ty quản lý, vận hành được hạch toán vào nguồn kinh phí đã hình thành tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách Kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập Báo cáo tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận nguồn kinh phí

Công ty phản ánh các khoản tiền do Ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện các công trình, dự án do các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao Công ty làm Chủ đầu tư nhưng chưa được duyệt quyết toán chi phí thực hiện vào tài khoản Nguồn kinh phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu giữa 2 bên.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các năm sau.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế giá trị gia tăng và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế giá trị gia tăng được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Công ty có các hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động chịu thuế của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

Năm 2020 công ty được giảm thuế suất thuế TNDN 30%

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.362.691.536	2.875.462.854
Tiền gửi ngân hàng	6.895.275.259	4.204.510.272
Cộng	<u>8.257.966.795</u>	<u>7.079.973.126</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>69.961.425.604</u>	<u>57.285.316.665</u>
UBND huyện Mường La_DVCI	1.528.009.000	900.794.000
UBND huyện Mai Sơn_DVCI	1.938.215.000	1.505.222.000
UBND huyện Phù Yên_DVCI	1.477.844.000	1.654.715.000
UBND huyện Quỳnh Nhai_DVCI	1.610.544.000	-
UBND huyện Sông Mã_DVCI	1.199.601.689	-
UBND huyện Thuận Châu_DVCI	1.504.916.000	1.309.055.000
Ban quản lý khu vực phát triển Đô Thị tỉnh Sơn La	3.103.745.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Sơn	1.593.658.000	-
Vận hành Nhà máy XLCTR Thành phố	3.514.678.000	3.553.414.000
Phòng Quản lý đô thị thành phố Sơn La	1.909.971.000	369.266.000
Trồng cây xanh khu trung tâm hành chính, quảng t	6.411.968.000	8.234.921.000
UBND thành phố Sơn La_DVCI	17.673.859.882	24.350.961.000
UBND huyện Yên Châu_DVCI	1.194.716.000	1.636.474.000
Các đối tượng khác	25.299.700.033	13.770.494.665
Cộng	<u>69.961.425.604</u>	<u>57.285.316.665</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cơ sở cây cảnh Hoàng Nguyên	4.071.137.188	-
Ngọc Mạnh Hùng	2.619.629.696	3.089.629.696
Nguyễn Văn Lượng	1.015.290.000	-
Nguyễn Thị Tuyết	1.672.325.915	1.722.325.915
Đối tượng khác	1.123.160.353	2.560.981.261
Cộng	<u>10.501.543.152</u>	<u>7.372.936.872</u>

4. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	17.721.064.996	-	20.081.847.580	-
Phải thu tiền thuế GTGT	12.682.661.164	-	12.682.661.164	-
Phải thu khác	5.038.403.832	-	7.399.186.416	-
4.2. Dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	17.721.064.996	-	20.081.847.580	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.611.117.500	-	2.246.443.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.715.356.239	-	22.117.469.985	-
Hàng hóa	-	-	-	-
	16.326.473.739	-	24.363.912.985	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	147.120.872.052	89.595.967.322	88.454.996.645	247.211.000	1.485.799.000	326.904.846.019
- Mua trong năm	1.732.969.680	32.272.727	4.168.803.363	32.545.455	46.380.000	6.012.971.225
- Phân loại lại	(82.968.905)	(27.031.095)			110.000.000	-
- Thanh lý, nhượng bán	(463.071.767)	(476.190.476)	(2.645.458.000)	-	-	(3.584.720.243)
Số dư cuối năm	148.307.801.060	89.125.018.478	89.978.342.008	279.756.455	1.642.179.000	329.333.097.001
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	18.443.265.744	10.607.660.504	45.838.141.976	69.905.300	186.322.925	75.145.296.449
- Khấu hao trong năm	4.368.086.489	3.439.541.788	8.122.768.924	50.649.647	75.652.642	16.056.699.489
- Phân loại lại	(17.779.051)	(25.554.282)			43.333.333	-
- Thanh lý, nhượng bán	(463.071.767)	(476.190.476)	(2.645.458.000)			(3.584.720.243)
Số dư cuối năm	22.330.501.415	13.545.457.534	51.315.452.900	120.554.947	305.308.900	87.617.275.695
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	128.677.606.308	78.988.306.818	42.616.854.669	177.305.700	1.299.476.075	251.759.549.570
2. Tại ngày cuối năm	125.977.299.645	75.579.560.944	38.662.889.108	159.201.509	1.336.870.100	241.715.821.306

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	140.000.000	140.000.000
- Mua trong năm	-	-
	<u>140.000.000</u>	<u>140.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	7.000.000	7.000.000
- Khấu hao trong năm	28.000.000	28.000.000
	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	133.000.000	133.000.000
	<u>105.000.000</u>	<u>105.000.000</u>

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Dài hạn	3.075.393.032	1.920.301.251
Công cụ dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	2.471.362.538	1.647.001.762
Chi phí chạy thử nhà máy rác	604.030.494	273.299.489
Cộng	<u>3.075.393.032</u>	<u>1.920.301.251</u>

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.1 Phải trả người bán ngắn hạn	22.048.442.229	22.048.442.229	26.033.710.783	26.033.710.783
Nguyễn Ngọc An	470.400.000	470.400.000	-	-
Cây cảnh Tân Hoàng Phát (Trần Đức Lương)	1.841.573.500	1.841.573.500	-	-
Cơ sở cây cảnh Trần Tuấn Anh	5.265.502.935	5.265.502.935	10.479.492.683	10.479.492.683
Công ty TNHH Thương mại Hải Sơn Hà	1.451.213.400	1.451.213.400	-	-
Vũ Tiến Dũng	602.924.091	602.924.091	-	-
Đối tượng khác	12.416.828.303	12.416.828.303	15.554.218.100	15.554.218.100
Cộng	22.048.442.229	22.048.442.229	26.033.710.783	26.033.710.783

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.695.508.962	9.527.216.545	10.295.493.935	14.927.231.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.596.915	722.258.542	300.000.000	647.855.457
Thuế thu nhập cá nhân	-	222.078.509	93.559.799	128.518.710
Thuế tài nguyên	92.771.160	13.885.000	97.109.355	9.546.805
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	876.456.122	876.456.122	-
Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.837.446.321	2.573.323.686	1.264.122.635
Cộng	16.013.877.037	15.215.341.039	14.251.942.897	16.977.275.179

11. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.737.891.533	4.951.990.596
Cổ tức phải trả	889.671.499	716.604.876
Khấu hao tài sản không thuộc quyền sở hữu công ty phải nộp	2.229.066.501	1.486.266.501
Bà Lương Thị Thúy Hà	1.650.000.000	750.000.000
Phải trả khác	1.969.153.533	1.999.119.219
Dài hạn	95.900.000	495.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.900.000	495.900.000
Cộng	6.833.791.533	5.447.890.596

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	37.480.000	37.480.000	162.000.000	4.778.275.257	4.653.755.257	4.653.755.257
Ngân hàng TNCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sơn La	-	-	-	4.653.755.257	4.653.755.257	4.653.755.257
Bùi Thị Hiếu	37.480.000	37.480.000	116.000.000	78.520.000	-	-
Lò Văn Hải			46.000.000	46.000.000		
b) Vay dài hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	-
- Ngân hàng BIDV CN Sơn La	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	-	-				
	1.337.480.000	1.337.480.000	1.462.000.000	4.778.275.257	4.653.755.257	4.653.755.257

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	2	3	5
- Số dư đầu năm nay	304.624.627.915	(92.000.000)	1.146.567.803	196.130.747	305.875.326.465
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	988.062.812	988.062.812
- Trích lập các quỹ	-	-	424.484.717	(1.011.126.936)	(586.642.219)
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	(173.066.623)	(173.066.623)
- Giảm khác	-	92.000.000	-	-	92.000.000
Số dư cuối năm nay	304.624.627.915	-	1.571.052.520	-	306.195.680.435

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ đông Nhà nước	300.473.627.915	300.473.627.915
Cổ đông khác	4.151.000.000	4.151.000.000
Cộng	<u>304.624.627.915</u>	<u>304.624.627.915</u>

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	304.624.627.915	304.624.627.915
+ Vốn góp đầu năm	304.624.627.915	304.624.627.915
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	304.624.627.915	304.624.627.915

13.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.462.463	30.462.463
+ Cổ phiếu phổ thông	30.462.463	30.462.463
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.462.463	30.462.463
+ Cổ phiếu phổ thông	30.462.463	30.462.463
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u>30.462.463</u>	<u>30.462.463</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.220.304.744	148.472.695.501
Cộng	<u>194.220.304.744</u>	<u>148.472.695.501</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	170.819.991.921	129.377.075.724
Cộng	<u>170.819.991.921</u>	<u>129.377.075.724</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	453.693.103	120.950.297
Cộng	<u>453.693.103</u>	<u>120.950.297</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	31.434.324	98.387.062
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>31.434.324</u>	<u>98.387.062</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.865.417.621	6.546.574.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.034.786.803	1.882.483.027
Thuế, phí và lệ phí	1.030.637.577	731.248.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.966.681.181	4.642.662.415
Chi phí bằng tiền khác	1.365.516.912	1.325.203.003
Cộng	<u>18.263.040.094</u>	<u>15.128.171.398</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản khác	96.325.017	84.234.262
Cộng	<u>96.325.017</u>	<u>84.234.262</u>

7 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	3.945.535.171	45.090.747
Cộng	<u>3.945.535.171</u>	<u>45.090.747</u>

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	722.258.542	766.604.876
Trong đó, thuế TNDN tại từng Công ty		
Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La	722.258.542	766.604.876
Công ty TNHH MTV Dịch vụ đô thị Sơn La	-	-

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	988.062.812	3.262.550.253
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	988.062.812	3.262.550.253
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	30.462.463	30.462.463
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32,00	107,10
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	30.462.463	30.462.463

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Các khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ các khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2020.

VII.2 Sự kiện kết thúc sau ngày khóa sổ niên độ kế toán

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày kết thúc niên độ nào xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2020.

VII.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá MHD.

Người lập biểu


ĐINH THỊ HẰNG

Kế toán trưởng


TÔNG THỊ KIỀU

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2021

